

Số: 3232/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 18 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La (khóa XIV) về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2018; Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 764/TTr-STC ngày 11/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2018.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc kho Bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm thông tin VP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, Thanh 65 bản. *huy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh



Biểu mẫu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số **3232**/NQ-HĐND ngày **18**/12/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	Tổng nguồn thu NSDP	13.106.628
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.242.300
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.414.311
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	1.827.989
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.764.498
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.855.877
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.908.621
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	1.200
IV	Thu kết dư	2.078
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.552
B	Tổng chi NSDP	13.106.628
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.036.191
1	Chi đầu tư phát triển	1.621.820
2	Chi thường xuyên	8.953.991
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300
5	Dự phòng ngân sách	200.130
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	210.650
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.070.437
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	645.498
-	CTMTQG giảm nghèo bền vững	369.698
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	275.800
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.424.939
-	Vốn nước ngoài (đầu tư)	406.000
-	Vốn nước ngoài (sự nghiệp)	60.850
-	Nhà ở cho người có công	176.020

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
-	Vốn trái phiếu Chính phủ	370.000
-	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	335.000
-	KP thực hiện Quyết định 1460/QĐ-TTg	13.000
-	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác khai thác gỗ rừng theo QĐ 2242/QĐ-TTg	332
-	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.200
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.545
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.488
-	CTMT y tế, dân số	10.745
-	CTMT phát triển văn hóa	3.159
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.600
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	38.000
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	2.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
C	Bội chi NSDP	
D	Chi trả nợ gốc của NSDP	81.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	81.000
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	Tổng mức vay của NSDP	81.000
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	81.000

Ghi chú: Ước thực hiện thu ngân sách năm 2017: 13.927.216 triệu đồng (không bao gồm phần điều tiết



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số **2232**/QĐ-UBND ngày **18** /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	5.751.671
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.883.000
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.720.741
-	Thu bổ sung cân đối	1.200.097
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.520.644
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	49.300
4	Thu kết dư	2.078
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.552
II	Chi ngân sách	5.751.671
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.751.671
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	81.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.354.957
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.359.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.995.657
-	Thu bổ sung cân đối	5.445.864
-	Thu bổ sung có mục tiêu	549.793
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.354.957
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.264.377
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.090.580
-	Chi bổ sung cân đối	1.090.580
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018(Kèm theo Quyết định số ~~3232~~ /QĐ-UBND ngày 18 /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.486.000	4.486.000
I	Thu nội địa	4.450.000	4.450.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.900.000	1.900.000
	- Thuế giá trị gia tăng	988.029	988.029
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	898.971	898.971
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	40.000	40.000
	- Thuế giá trị gia tăng	14.000	14.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.650	4.650
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	21.350	21.350
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	5.000	5.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500
	- Thu từ khí thiên nhiên		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.000.000	1.000.000
	- Thuế giá trị gia tăng	704.000	704.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.500	1.500
	- Thuế tài nguyên	256.500	256.500
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	250.000	250.000
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000
8	Thu phí, lệ phí	50.000	50.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	55.000	55.000
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	52.000	52.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000
16	Thu khác ngân sách	151.300	151.300

TT	 Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.500	2.500
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	1.700	1.700
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
21	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước	120.000	120.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	36.000	36.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu	36.000	36.000
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 18 /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.106.628	5.751.671	7.354.957
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.036.191	4.231.027	6.805.164
I	Chi đầu tư phát triển	1.621.820	989.820	632.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	919.820	737.820	182.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600.000	150.000	450.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	52.000	52.000	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
2				
3	Chi đầu tư phát triển khác	702.000	252.000	450.000
II	Chi thường xuyên	8.953.991	2.902.421	6.051.570
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.222.810	729.217	3.493.593
2	Chi khoa học và công nghệ	21.763	21.763	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300	49.300	
V	Chi dự phòng ngân sách	200.130	78.536	121.594
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	210.650	210.650	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.070.437	1.520.644	549.793
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	645.498	95.705	549.793
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	369.698	17.705	351.993
2	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	275.800	78.000	197.800
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.424.939	1.424.939	-
1	Vốn nước ngoài	406.000	406.000	
2	Nhà ở cho người có công	176.020	176.020	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	370.000	370.000	
4	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	335.000	335.000	
5	KP thực hiện Quyết định 1460/QĐ-TTg	13.000	13.000	
6	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác khai thác gỗ rừng theo QĐ 2242/QĐ-TTg	332	332	
7	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.200	1.200	
8	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.545	3.545	
9	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.488	1.488	
10	CTMT y tế, dân số	10.745	10.745	
11	CTMT phát triển văn hóa	3.159	3.159	
12	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm và ma túy	3.600	3.600	
13	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	38.000	38.000	
14	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	2.000	2.000	
15	Vốn nước ngoài	60.850	60.850	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 3232 /QĐ-UBND ngày 18 /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	13.106.628
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	7.354.957
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	5.751.671
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	989.820
1	Chi đầu tư cho các dự án	737.820
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
2		
3	Chi đầu tư phát triển khác	252.000
II	Chi thường xuyên	4.423.065
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	729.217
2	Chi khoa học và công nghệ	21.763
3	Chi y tế, dân số và gia đình	807.854
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	75.636
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.449
6	Chi bảo vệ môi trường	57.376
7	Chi các hoạt động kinh tế	402.048
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	464.114
9	Chi bảo đảm xã hội	85.249
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300
V	Dự phòng ngân sách	78.536
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	210.650
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-



Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3662/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	5.751.671	2.276.840	3.040.340	300	49.300	78.536	210.650	95.705	95.705	-	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	840.120	839.820		300							
B	Chi từ thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000		-	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi thường xuyên theo đơn vị	3.240.907	-	2.902.421	-	49.300	78.536	210.650	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	153.853	-	153.853	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ngân sách Đảng cấp tỉnh	152.353		152.353								
2	Đoàn đại biểu quốc hội	1.500		1.500								
II	Quản lý nhà nước	272.371	-	272.371	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND tỉnh	14.712		14.712								
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.469		20.469								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.771		11.771								
4	Sở Tài chính	12.880		12.880								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	7.229		7.229								
6	Sở Tư pháp	8.289		8.289								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.439		8.439								
8	Sở Y tế	7.759		7.759								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	Sở Công thương	6.626		6.626								
10	Sở Giao thông vận tải	11.545		11.545								
11	Sở Xây dựng	8.236		8.236								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	9.058		9.058								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.536		6.536								
14	Sở Lao động - TBXH	7.557		7.557								
15	Sở Khoa học công nghệ	26.167		26.167								
16	Sở Nội vụ	9.273		9.273								
17	Sở Ngoại vụ	7.651		7.651								
18	Ban thi đua khen thưởng	11.971		11.971								
19	Ban Dân tộc	7.812		7.812								
20	Thanh tra tỉnh	8.939		8.939								
21	Chi cục dân số KHH gia đình	8.807		8.807								
22	Chi cục quản lý thị trường	20.032		20.032								
23	Chi cục phòng chống TNXH	1.416		1.416								
24	Chi cục phát triển nông thôn	4.285		4.285								
25	Sở thông tin và truyền thông	7.007		7.007								
26	Chi cục Thủy sản	4.400		4.400								
27	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4.498		4.498								
28	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.576		1.576								
29	Chi cục Thủy lợi	1.719		1.719								
30	Chi cục văn thư lưu trữ	1.018		1.018								



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
31	Chi cục bảo vệ môi trường	1.497		1.497								
32	Chi cục giám định xây dựng	1.002		1.002								
33	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.195		2.195								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	58.624	-	58.624	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	7.074		7.074								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	6.988		6.988								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.037		6.037								
4	Hội Nông dân Tỉnh	5.747		5.747								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	5.156		5.156								
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.035		1.035								
7	Hội Liên hiệp văn học NT	6.112		6.112								
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	2.212		2.212								
9	Hội bảo trợ người tàn tật	2.016		2.016								
10	Hội Nhà báo Sơn la	887		887								
11	Hội người cao tuổi	587		587								
12	Hội Khuyến học	1.377		1.377								
13	Hội khoa học lịch sử	1.239		1.239								
14	Hội cựu TN xung phong	520		520								
15	Hội Khoa học kinh tế	600		600								
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.117		2.117								
17	Liên minh HTX	3.323		3.323								
18	Hội người mù	1.369		1.369								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
19	Hội Luật gia	1.765		1.765								
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
21	Đoàn Luật sư	288		288								
22	Hiệp hội doanh nghiệp	1.155		1.155								
23	Hội kiến trúc sư	100		100								
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	220		220								
25	Cục thống kê tỉnh	100		100								
26	Hiệp hội du lịch	400		400								
IV	Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh	729.217	-	729.217	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	32.980		32.980								
2	Trường Cao đẳng Sơn la	84.173		84.173								
3	Trường cao đẳng nông lâm	29.238		29.238								
4	Trường Chính trị Tỉnh	7.349		7.349								
5	Trường Cao đẳng Y tế	29.645		29.645								
6	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000		2.000								
7	Chi đào tạo cử tuyển	11.000		11.000								
8	Chi đào tạo cán bộ công chức	26.817		26.817								
9	Trường PTDT nội trú tỉnh	23.202		23.202								
10	Trường PTTH Tô Hiệu	12.280		12.280								
11	Trường THPT chuyên	19.380		19.380								
12	Trường PTTH TN Mộc châu	8.808		8.808								
13	Trường PTTH Chiềng Sinh	8.949		8.949								



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
14	Trường PTTH Chu văn Thịnh	12.114		12.114								
15	Trường THPT Thuận Châu	12.865		12.865								
16	Trường THPT Mai Sơn	11.813		11.813								
17	Trường THPT Yên châu	12.833		12.833								
18	Trường THPT Mộc Ly	10.479		10.479								
19	Trường THPT Phù Yên	12.475		12.475								
20	Trường THPT Gia phù	16.048		16.048								
21	Trường THPT Bắc Yên	13.598		13.598								
22	Trường THPT Mường la	13.247		13.247								
23	Trường THPT Quỳnh nhai	12.068		12.068								
24	Trường THPT Sông mã	13.780		13.780								
25	Trường THPT Sốp cốp	17.685		17.685								
26	Trường THPT Nguyễn Du	6.364		6.364								
27	Trường THPT Tông lệnh	14.136		14.136								
28	Trường THPT Cò Nòi	7.040		7.040								
29	Trường THPT Mộc hạ	6.812		6.812								
30	Trường THPT Chiềng khương	7.471		7.471								
31	Trường THPT Mường lăm	13.005		13.005								
32	Trường THPT Tân lập	3.651		3.651								
33	Trường THPT Tân lang	10.362		10.362								
34	Trường THPT Mường bú	6.275		6.275								
35	Trường THPT Mường giôn	6.278		6.278								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
36	Trường THPT Bình Thuận	8.063		8.063								
37	Trường THPT Chiềng Sơn	7.327		7.327								
38	Trường THPT Co Mạ	9.381		9.381								
39	Trường THPT Phiêng Khoài	8.777		8.777								
40	Trường THPT Văn Hồ	4.479		4.479								
41	TT hướng nghiệp dạy nghề	4.061		4.061								
42	Trường PTDT nội trú các huyện	109.963		109.963								
43	Trung tâm GDTX tỉnh	650		650								
44	Kinh phí mua sách giáo khoa theo Nghị quyết 0	1.914		1.914								
45	Hỗ trợ KP khuyến học, hội thi KH	500		500								
46	CT khuyến dạy, khuyến học	3.000		3.000								
48	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.370		8.370								
49	KP học sinh, sinh viên theo QĐ53	13.719		13.719								
50	KP miễn giảm học phí theo NĐ86	12.793		12.793								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	807.854	-	807.854	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	8.768		8.768								
2	Bệnh viện y học cổ truyền	3.807		3.807								
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.643		11.643								
4	Bệnh viện dưỡng PH chức năng	3.081		3.081								
5	Bệnh viện phong và da liễu	3.839		3.839								
6	Trung tâm kiểm nghiệm	3.748		3.748								
7	Trung tâm phòng chống sốt rét	2.712		2.712								



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
8	Bệnh viện nội tiết	1.302		1.302								
9	Trung tâm chăm sóc SKSS	3.144		3.144								
10	Trung tâm y tế dự phòng	9.472		9.472								
11	Kinh phí phòng chống dịch	5.500		5.500								
12	TT truyền thông giáo dục sức khỏe	1.351		1.351								
13	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	3.494		3.494								
14	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	4.610		4.610								
15	Trung tâm pháp y	1.815		1.815								
16	Trung tâm giám định Y khoa	1.298		1.298								
17	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	3.590		3.590								
18	Bệnh viện Tâm thần	4.997		4.997								
19	Bệnh viện mắt	2.337		2.337								
20	12 trung tâm dân số	7.297		7.297								
21	KCB người dân tộc thiểu số, người nghèo	500.732		500.732								
22	KCB trẻ em dưới 6 tuổi	131.112		131.112								
23	Vốn đối ứng các dự án y tế, HIV/AIDS	1.500		1.500								
24	Hoạt động phòng chống HIV/AIDS	3.000		3.000								
25	Kinh phí chương trình dân số - KHH gia đình	18.000		18.000								
26	Kinh phí mua BHYT hộ cận nghèo	11.205		11.205								
28	Quỹ KCB người nghèo	30.000		30.000								
29	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	10.000		10.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
30	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000		10.000								
31	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62	4.500		4.500								
VI	SN VĂN HOÁ - THẺ THAO, PTTH	106.085	-	106.085	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá tỉnh	9.942		9.942								
2	Bảo tàng Sơn La	4.608		4.608								
3	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Sơn La	7.240		7.240								
4	Thư viện tỉnh	5.727		5.727								
5	T.tâm phát hành phim và CB	8.315		8.315								
7	Trường trung cấp VHNT và du lịch	11.570		11.570								
8	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	17.650		17.650								
9	KP tổ chức các giải thể thao	3.384		3.384								
10	SN Văn hoá thể thao - du lịch	7.200		7.200								
11	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.449		30.449								
VII	Đảm bảo xã hội	85.249	-	85.249	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	5.779		5.779								
2	Trung tâm giáo dục lao động	51.050		51.050								
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.303		1.303								
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100		100								
5	KP bổ sung quỹ xoá đói giảm nghèo	5.000		5.000								
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
7	Kinh phí bổ sung Quỹ phát triển HTX	2.000		2.000								
8	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm	5.472		5.472								
9	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	8.000		8.000								
10	KP thực hiện chế độ mai táng phí	1.800		1.800								
11	Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề trẻ em giai đoạn 2016-2020	400		400								
	- Truyền thông, nâng cao nhận thức và kỹ năng thực hiện quyền tham gia của trẻ em (Sở Lao động, thương binh và xã hội)	50		50								
	- Nâng cao năng lực thực hiện quyền tham gia của trẻ em (Sở Lao động TBXH)	50		50								
	- Xây dựng và thực hiện các mô hình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em	300		300								
	+Sở Lao động, thương binh và xã hội (mô hình dẫn dắt trẻ em)	100		100								
	+ Sở Giáo dục và Đào tạo (mô hình thăm dò ý kiến trẻ em)	100		100								
	+ Tỉnh đoàn Sơn La (câu lạc bộ quyền tham gia của trẻ em)	100		100								
12	Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em tỉnh Sơn La năm 2016 giai đoạn 2016-2020	100		100								
13	Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020	800		800								
	- Sở Lao động, thương binh và xã hội	200		200								
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	300		300								
	- Công an tỉnh	300		300								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
14	Bổ sung Quỹ PCTP cấp tỉnh	1.500		1.500								
15	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	445		445								
VIII	Chi an ninh - quốc phòng	217.715	-	217.715	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí phòng chống tội phạm	2.000		2.000								
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	75.718		75.718								
3	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	23.390		23.390								
4	Công an tỉnh Sơn la	69.823		69.823								
8	Kinh phí diễn tập phòng thủ	20.000		20.000								
9	Kinh phí công tác biên giới	10.000		10.000								
10	Kinh phí công tác đối ngoại	5.000		5.000								
11	Các khoản chi AN-QP	10.000		10.000								
12	KP truyền hình trực tuyến phiên tòa	1.784		1.784								
IX	Chi sự nghiệp kinh tế	460.453	-	460.453	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục chăn nuôi và thú y	28.068		28.068								
2	Trung tâm khuyến nông	7.212		7.212								
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	12.239		12.239								
4	Chi cục QLCL nông lâm thủy sản	11.487		11.487								
5	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	2.463		2.463								
6	Kinh phí miễn thủy lợi phí	61.871		61.871								
7	KP hỗ trợ làm nhà ở người có công	20.000		20.000								
8	Chi cục kiểm lâm	74.212		74.212								

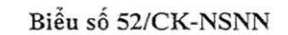


STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	Ban QLR phòng hộ Thuận Châu	1.190		1.190								
10	Ban phòng chống bão lũ	1.500		1.500								
11	Quỹ bảo trì đường bộ	50.849		50.849								
12	Ban an toàn giao thông	3.282		3.282								
13	KP khắc phục đảm bảo giao thông bước 1	10.000		10.000								
14	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.639		4.639								
15	Phòng công chứng số 1	562		562								
16	Phòng công chứng số 2	358		358								
17	Phòng công chứng số 3	369		369								
18	Trung tâm CNTT và truyền thông	1.940		1.940								
19	Trung tâm Công báo + BCĐ 2968	3.366	-	3.366	-	-	-	-	-	-	-	-
20	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.402		1.402								
21	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	1.469		1.469								
22	T.tâm thông tin, thống kê KHCN tỉnh	1.671		1.671								
23	T.tâm dịch vụ đầu giá tài sản	764		764								
24	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.180		2.180								
25	BQL khu vực phát triển đô thị	643		643								
26	Ban quản lý dự án LCASP	865		865								
27	Ban chỉ đạo 292 tỉnh ủy	-		-								
28	Ban chỉ đạo 369	150		150								
29	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	2.059		2.059								
30	Trung tâm xúc tiến đầu tư	4.795		4.795								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
31	T.tâm hoạt động thanh thiếu niên	2.810		2.810								
32	Nhà thiếu nhi	2.525		2.525								
33	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.447		1.447								
34	Trung tâm lưu trữ lịch sử	563		563								
35	Tổng đội thanh niên xung phong	2.589		2.589								
36	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.000		2.000								
37	Sự nghiệp Công thương	2.000		2.000								
38	Trung tâm giám định chất lượng XD	786		786								
39	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh	22.952		22.952								
40	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	15.000		15.000								
41	Kinh phí công tác quy hoạch	25.000		25.000								
42	Kinh phí đo đạc bản đồ	5.000		5.000								
43	Kinh phí đo đạc địa giới hành chính	5.000		5.000								
45	SN Tài nguyên Môi trường	57.376		57.376								
46	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	571		571								
47	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	750		750								
48	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh	1.300		1.300								
49	Trung tâm hành chính công	1.179		1.179								
X	Chi khác ngân sách	5.000		5.000								
XI	Chi đảm bảo an toàn giao thông	6.000		6.000								



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
XII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	49.300				49.300						
XIII	KP cải cách tiền lương (bao gồm htrả NSTW	210.650						210.650				
XIV	Dự phòng ngân sách tỉnh	78.536					78.536					
D	CTMT quốc gia và CTMT	95.705	-	-	-	-	-	-	95.705	95.705	-	-
1	Chương trình MTQG nông thôn mới	17.705							17.705	17.705		
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	78.000							78.000	78.000		
E	Vốn đầu tư thực hiện MT, NV	1.287.020	1.287.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	406.000	406.000									
2	Nhà ở cho người có công	176.020	176.020									
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	370.000	370.000									
4	Bổ sung theo ngành, lĩnh vực và CTMT	335.000	335.000									
F	Vốn sự nghiệp thực hiện MT, NV	137.919	-	137.919	-	-	-	-	-	-	-	-
1	KP thực hiện Quyết định 1460/QĐ-TTg	13.000		13.000								
2	Hỗ trợ KP chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng ngô; Đề án tăng cường khai thác gỗ	332		332								
3	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô	1.200		1.200								
4	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	3.545		3.545								
5	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.488		1.488								
6	CTMT y tế, dân số	10.745		10.745								
7	CTMT phát triển văn hóa	3.159		3.159								
8	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, tội phạm	3.600		3.600								
9	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	38.000		38.000								
10	CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và giảm nhẹ thiên tai	2.000		2.000								
11	Vốn nước ngoài	60.850		60.850								



(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
91	Trường THPT Tân Lang	10.362	10.362									
92	Trường THPT Mường Bú	6.275	6.275									
93	Trường THPT Mường Giôn	6.278	6.278									
94	Trường THPT Bình Thuận	8.063	8.063									
95	Trường THPT Chiềng Sơn	7.327	7.327									
96	Trường THPT Co Mạ	9.381	9.381									
97	Trường THPT Phiêng Khoài	8.777	8.777									
98	Trường THPT Vân Hồ	4.479	4.479									
99	TT hướng nghiệp dạy nghề	4.061	4.061									
100	Trường PTDT nội trú các huyện	109.963	109.963									
101	Trung tâm GDTX tỉnh	650	650									
102	Bệnh viện đa khoa tỉnh	8.768			8.768							
103	Bệnh viện y học cổ truyền	3.807			3.807							
104	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.643			11.643							
105	Bệnh viện dưỡng PH chức năng	3.081			3.081							
106	Bệnh viện phong và da liễu	3.839			3.839							
107	Trung tâm kiểm nghiệm	3.748			3.748							
108	Trung tâm phòng chống sốt rét	2.712			2.712							
109	Bệnh viện nội tiết	1.302			1.302							
110	Trung tâm chăm sóc SKSS	3.144			3.144							
111	Trung tâm y tế dự phòng	9.472			9.472							
112	Kinh phí phòng chống dịch	5.500			5.500							
113	TT truyền thông giáo dục sức khỏe	1.351			1.351							
114	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	3.494			3.494							

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
115	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	4.610			4.610							
116	Trung tâm pháp y	1.815			1.815							
117	Trung tâm giám định Y khoa	1.298			1.298							
118	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	3.590			3.590							
119	Bệnh viện Tâm thần	4.997			4.997							
120	Bệnh viện mắt	2.337			2.337							
121	12 trung tâm dân số	7.297			7.297							
122	Trung tâm văn hoá tỉnh	9.942				9.942						
123	Bảo tàng Sơn La	4.608				4.608						
124	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh Sơn La	7.240				7.240						
125	Thư viện tỉnh	5.727				5.727						
126	T.tâm phát hành phim và CB	8.315				8.315						
127	Trường trung cấp VHNT và du lịch	11.570						11.570				
128	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	17.650						17.650				
129	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.449					30.449					
130	Trung tâm bảo trợ xã hội	5.779										5.779
131	Trung tâm giáo dục lao động	51.050										51.050
132	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.303										1.303
133	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	400										100
134	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	5.472										5.472
135	KP thực hiện chế độ mai táng phí	1.800										1.800
139	Chi cục chăn nuôi và thú y	28.068								28.068		
140	Trung tâm khuyến nông	7.212								7.212		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
164	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	2.059								2.059		
165	Trung tâm xúc tiến đầu tư	4.795								4.795		
166	T.tâm hoạt động thanh thiếu niên	2.810								2.810		
167	Nhà thiếu nhi	2.525								2.525		
168	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.447								1.447		
169	Trung tâm lưu trữ lịch sử	563								563		
170	Tổng đội thanh niên xung phong	2.589								2.589		
171	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.000								2.000		
172	Trung tâm giám định chất lượng XD	2.000								2.000		
173	SN Tài nguyên Môi trường	57.376								57.376	-	
174	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	571								571		
175	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	750								750		
176	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh	1.300								1.300		
177	Trung tâm hành chính công	1.179								1.179		

[illegible]

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kính tế	Trong đó		Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư
												Chi giao thông	Chi nông, lâm nghiệp, thủy sản			
47	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng và nâng cấp trang thiết bị Bệnh viện lao và bệnh phổi	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	3.000					3.000								-
48	Khoa nội, khoa nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	4.500					4.500								-
49	Khoa ung biểu Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	11.022					11.022								-
50	Bệnh viện nội tiết	Sở Y tế tỉnh Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	9.000					9.000								-
51	Trường PTDT nội trú huyện Sông Mã	tỉnh	4.000	4.000												-

CHỦ TỊCH

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế													
		Doanh nghiệp nhà nước TW (Trđ)	Tỷ lệ (%)	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Tỷ lệ (%)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ lệ (%)	Thu từ CTN-NQD	Tỷ lệ (%)	Thuế TNCN	Tỷ lệ (%)	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ lệ (%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Sơn La	-	-	1.000	0,00	-	-	160.000	0,38	19.000	0,05	147.000	0,35	327	0,00
2	Thuận Châu	-	-	150	0,00	-	-	35.400	0,61	2.300	0,04	10.000	0,17	-	-
3	Mai Sơn	-	-	250	0,00	-	-	40.500	0,38	4.150	0,04	21.000	0,20	-	-
4	Yên Châu	-	-	250	0,01	-	-	15.870	0,42	1.700	0,04	12.000	0,32	-	-
5	Mộc Châu	-	-	200	0,00	-	-	31.000	0,13	9.200	0,04	150.000	0,64	70	0,00
6	Phù Yên	-	-	110	0,00	-	-	46.000	0,48	3.500	0,04	30.000	0,31	100	0,00
7	Bắc Yên	-	-	30	0,00	-	-	104.000	0,89	1.200	0,01	5.000	0,04	-	-
8	Mường La	-	-	70	0,00	-	-	97.000	0,76	2.300	0,02	20.000	0,16	3	0,00
9	Quỳnh Nhai	-	-	50	0,00	-	-	14.000	0,47	1.000	0,03	10.000	0,33	-	-
10	Sông Mã	-	-	150	0,00	-	-	46.500	0,72	2.300	0,04	7.000	0,11	-	-
11	Sốp Cộp	-	-	150	0,00	-	-	26.000	0,52	700	0,01	18.000	0,36	-	-
12	Vân Hồ	-	-	50	0,00	221	0,0	11.000	0,28	600	0,02	20.000	0,51	-	-
13	Ngân sách tỉnh	1.900.000	0,62	37.540	0,01	4.779	0,0	372.730	0,12	52.550	0,02	150.000	0,05	-	-

Đơn vị: %

Chia theo sắc thuế																	
Thu tiền thuê đất	Tỷ lệ (%)	Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ lệ (%)	Lệ phí trước bạ	Tỷ lệ (%)	Thu khác ngân sách	Tỷ lệ (%)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tỷ lệ (%)	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tỷ lệ (%)	Thu phí, lệ phí	Tỷ lệ (%)	Thu cổ túc, lợi nhuận	Tỷ lệ (%)	Xổ số kiến thiết	Tỷ lệ (%)
27.254	0,06	-	-	45.600	0,11	7.519	0,02	-	-	-	-	12.000	0,03			-	-
1.200	0,02	-	-	3.000	0,05	4.100	0,07		-		-	1.850	0,03				-
9.000	0,08		-	18.500	0,17	7.600	0,07		-		-	5.000	0,05				-
710	0,02		-	3.000	0,08	3.270	0,09		-		-	1.200	0,03				-
14.000	0,06		-	16.000	0,07	10.500	0,04		-		-	3.030	0,01				-
1.200	0,01		-	7.000	0,07	5.290	0,06		-		-	2.800	0,03				-
25	0,00		-	1.400	0,01	2.545	0,02		-	2.000	0,02	800	0,01				-
332	0,00		-	2.200	0,02	1.895	0,01		-	2.000	0,02	1.200	0,01				-
160	0,01		-	1.300	0,04	2.690	0,09		-		-	800	0,03				-
900	0,01		-	3.400	0,05	2.950	0,05		-		-	1.800	0,03				-
10	0,00		-	1.300	0,03	2.240	0,04		-	1.000	0,02	600	0,01				-
209	0,01		-	2.300	0,06	3.520	0,09		-		-	1.100	0,03				-
-	-	250.000	0,08	-	-	99.681	0,03	17.000	0,01	115.000	0,04	17.320	0,01	1.700	0,06	52.000	0,0

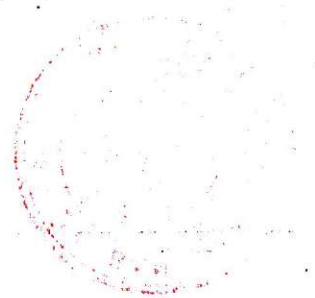


DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số ~~3232~~ /QĐ-UBND ngày 18 /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)		
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.379.700	1.359.300	59.625	1.299.675	5.995.657	7.354.957
1	Thành phố Sơn La	419.700	417.600	8.519	409.081	228.170	645.770
2	Thuận Châu	58.000	55.900	4.250	51.650	778.994	834.894
3	Mai Sơn	106.000	100.250	7.850	92.400	638.557	738.807
4	Yên Châu	38.000	37.300	3.520	33.780	490.390	527.690
5	Mộc Châu	234.000	229.300	10.700	218.600	450.117	679.417
6	Phù Yên	96.000	94.040	5.400	88.640	683.103	777.143
7	Bắc Yên	117.000	116.770	5.400	111.370	391.573	508.343
8	Mường La	127.000	126.480	1.965	124.515	482.775	609.255
9	Quỳnh Nhai	30.000	29.780	2.740	27.040	405.270	435.050
10	Sông Mã	65.000	63.750	3.100	60.650	675.103	738.853
11	Sốp Cộp	50.000	49.530	2.390	47.140	374.933	424.463
12	Vân Hồ	39.000	38.600	3.791	34.809	396.672	435.272



Handwritten text in red ink, possibly a signature or date, located in the bottom left corner of the page.



DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số ~~3232~~ /QĐ-UBND ngày ~~18~~ /12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	1.375.791	182.000	643.998	549.793
1	Thành phố Sơn La	41.707	23.573	15.965	2.169
2	Thuận Châu	186.173	21.115	108.887	56.171
3	Mai Sơn	110.693	17.959	65.257	27.477
4	Yên Châu	76.237	12.138	41.675	22.424
5	Mộc Châu	63.865	14.150	29.323	20.392
6	Phù Yên	152.671	14.657	50.604	87.410
7	Bắc Yên	135.829	10.897	49.128	75.804
8	Mường La	166.326	14.902	76.843	74.581
9	Quỳnh Nhai	91.784	11.322	32.342	48.120
10	Sông Mã	168.054	17.332	105.431	45.291
11	Sốp Cộp	103.807	10.701	34.020	59.086
12	Vân Hồ	78.645	13.254	34.523	30.868



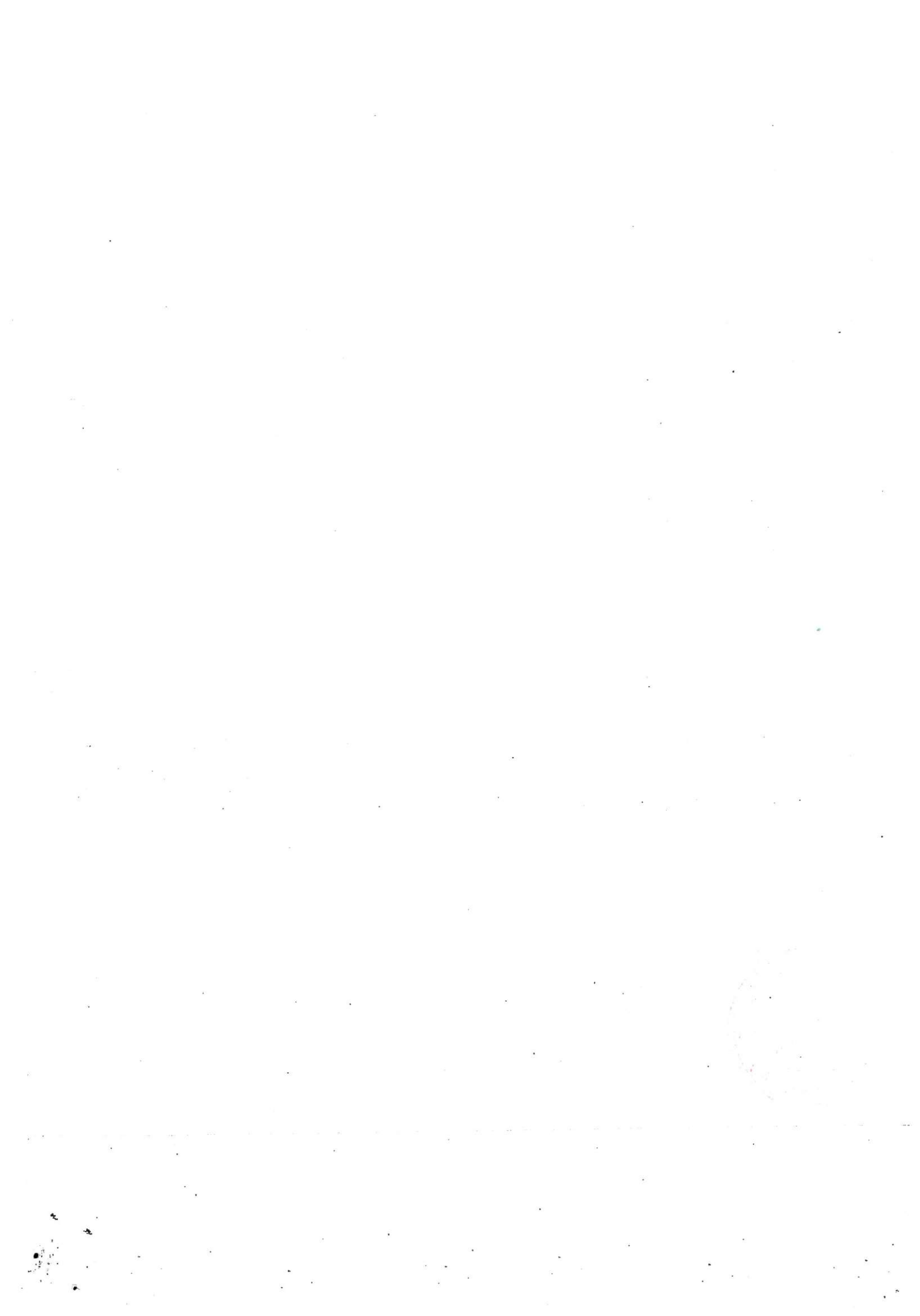
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT.	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	Tổng cộng	645.498	452.193	193.305	369.698	254.393	254.393	-	115.305	115.305	-	275.800	197.800	197.800	-	78.000	78.000	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	95.705	-	95.705	17.705	-	-	-	17.705	17.705	-	78.000	-	-	-	78.000	78.000	-
1	Ban Dân tộc	7.260	-	7.260	7.260	-			7.260	7.260								
2	Sở NN và PTNT	5.119	-	5.119	5.119	-			5.119	5.119								
3	Sở thông tin truyền thông	2.074	-	2.074	2.074	-			2.074	2.074								
4	Sở Lao động TBXH	3.252	-	3.252	3.252	-			3.252	3.252								
II	Ngân sách huyện	549.793	452.193	97.600	351.993	254.393	254.393	-	97.600	97.600	-	197.800	197.800	197.800	-	-	-	-
1	Thành phố Sơn La	2.169	2.114	55	199	144	144		55	55		1.970	1.970	1.970		-		
2	Thuận Châu	56.171	48.206	7.965	28.928	20.963	20.963		7.965	7.965		27.243	27.243	27.243		-		
3	Mai Sơn	27.477	23.698	3.779	13.725	9.946	9.946		3.779	3.779		13.752	13.752	13.752		-		
4	Yên Châu	22.424	19.729	2.695	9.787	7.092	7.092		2.695	2.695		12.637	12.637	12.637		-		
5	Mộc Châu	20.392	17.950	2.442	8.870	6.428	6.428		2.442	2.442		11.522	11.522	11.522		-		
6	Phù Yên	87.410	70.498	16.912	60.910	43.998	43.998		16.912	16.912		26.500	26.500	26.500		-		
7	Bắc Yên	75.804	61.146	14.658	52.761	38.103	38.103		14.658	14.658		23.043	23.043	23.043		-		
8	Mường La	74.582	59.228	15.354	55.255	39.901	39.901		15.354	15.354		19.327	19.327	19.327		-		
9	Quỳnh Nhai	48.119	37.097	11.022	39.572	28.550	28.550		11.022	11.022		8.547	8.547	8.547		-		
10	Sông Mã	45.291	39.779	5.512	20.018	14.506	14.506		5.512	5.512		25.273	25.273	25.273		-		
11	Sốp Cộp	59.086	45.774	13.312	47.825	34.513	34.513		13.312	13.312		11.261	11.261	11.261		-		
12	Vân Hồ	30.868	26.974	3.894	14.143	10.249	10.249		3.894	3.894		16.725	16.725	16.725		-		

Ghi chú: Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn sự nghiệp): 78.000 triệu đồng sẽ phân bổ sau





Biểu mẫu số 58-CK/NSNN

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018										
		Tổng số các nguồn vốn	Trình phân bổ chi tiết đợt này							Trình phân bổ chi tiết sau		
			Tổng số	Vốn bổ sung cân đối	Vốn xố số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW hỗ trợ người có công theo Quyết định 22/QĐ-TTg	Tổng số	Vốn bổ sung cân đối	Vốn thu tiền sử dụng đất
	TỔNG SỐ	1.807.434	1.730.934	569.441	51.100	450.000	32.180	452.193	176.020	76.500	1.500	75.000
A1	Ngân sách cấp tỉnh	723.241	646.741	387.441	51.100	0	32.180	0	176.020	76.500	1.500	75.000
1	Đối ứng các dự án ODA	10.163	10.163	10.163								
2	Hoàn trả vốn vay ngân sách địa phương	81.000	81.000	81.000								
3	Đối ứng các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách Trung ương	32.000	32.000	32.000								
	Trong đó: Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	15.000	15.000	15.000								
4	Hỗ trợ đầu tư các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)	2.320	2.320	2.320								
5	Đầu tư các chương trình trọng điểm của tỉnh	182.617	182.617	140.437	10.000		32.180					
a	Đầu tư các dự án thuộc khu trung tâm hành chính và quảng trường tỉnh Sơn La	1.664	1.664	1.664								
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trọng điểm	110.752	110.752	110.752								
c	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	24.000	24.000	14.000	10.000							
d	Hỗ trợ đầu tư các Đề án	14.021	14.021	14.021								
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Huổi Một, Sông Mã	1.543	1.543	1.543								
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Lóng Luông, Vân Hồ	1.750	1.750	1.750								
	- Đề án khai thác tiềm năng vùng hồ các thủy điện Sơn La	3.000	3.000	3.000								

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018										
		Tổng số các nguồn vốn	Trình phân bổ chi tiết đợt này							Trình phân bổ chi tiết sau		
			Tổng số	Vốn bổ sung cân đối	Vốn xố số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn NSTW hỗ trợ người có công theo Quyết định 22/QĐ-TTg	Tổng số	Vốn bổ sung cân đối	Vốn thu tiền sử dụng đất
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Sốp Cộp	7.728	7.728	7.728								
e	Trụ sở xã, trạm y tế xã	32.180	32.180				32.180					
6	Hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào theo Quyết định 160/QĐ-TTg	8.500	8.500	8.500								
7	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500									1.500	
8	Thực hiện dự án	110.500	110.500	86.378	24.122							
9	Chuẩn bị đầu tư	1.343	1.343	1.343								
10	Danh mục khởi công mới	42.278	42.278	25.300	16.978							
11	Hỗ trợ làm nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg	176.020	176.020						176.020			
A2	Ngân sách cấp huyện	1.084.193	1.084.193	182.000		450.000		452.193				
1	Đầu tư các chương trình trọng điểm của tỉnh	12.000	12.000	12.000								
a	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	12.000	12.000	12.000								
2	Thực hiện dự án	620.000	620.000	170.000		450.000						

Ghi chú: Có các phụ lục chi tiết kèm theo